



zhì chéng

制成

verb · to manufacture

Example Sentences

duàn tiě zhì chéng de lán gān hěn jiān gù
锻铁制成的栏杆很坚固。

The railing made of wrought iron is very sturdy.

zhè jiàn qí páo yòng shàng děng chóu duàn zhì chéng
这件旗袍用上等绸缎制成。

This cheongsam is made of high-quality silk fabric

zhè ge lún tāi shì yòng tiān rán xiàng jiāo zhì chéng de
这个轮胎是用天然橡胶制成的。

This tire is made of natural rubber

Trace each character, then write the word on your own.

制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制
成	成	成	成	成	成	成	成	成		